TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **53**/2022/HNGĐ – ST
Ngày: 23 - 5 -2022
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận và ông Điểu Khuê
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Ngày 23 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 17/2022/TLST- HNGĐ, ngày 25 tháng 01 năm 2022 về việc " Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXX - ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Lê Thị T; sinh năm 1976 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định
- Bị đơn: anh Dương Văn P; sinh năm 1974(vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/12/2021 và trong quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Dương Văn P tự nguyện chung sống vào năm 1997 và đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Anh chị chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không hòa thuận. Chị và anh P đã sống ly thân liên tục từ năm 2001 cho đến nay. Hiện nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P.

Về con chung: Không có. Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Không có. Không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai anh Dương Văn P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Lê Thị T tự nguyện chung sống vào năm 1997 và đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Anh chị chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Anh và chị T đã sống ly thân liên tục từ năm 2001 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ lẫn nhau, kinh tế độc lập. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Không có. Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Không có. Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải nộp theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện của chị Lê Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Dương Văn P cư trú tại thôn Sơn Hiệp, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; chị T và anh P chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn. Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn chị T và anh P vắng mặt và có văn bản xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2]. Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T yêu cầu ly hôn với anh Dương Văn P, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị T và anh P tự nguyên chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống do vợ chồng không có sự hòa hợp, nảy sinh mâu thuẫn, anh chị cũng đã sống ly thân thời gian dài từ năm 2001 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân thì mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ lẫn nhau. Như vậy, chị T và anh P đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau; cụ thể: không còn sự thương yêu, chăm sóc, chung sống cùng với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa chị T và anh P lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không đạt được mục đích, nay chị T yêu cầu ly hôn với anh P, phía anh P cũng đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị T là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Không có. Không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Đương sự phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 28; Điều 35Điều 147; Điều 131 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T. Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Dương Văn P.

2.Về con chung: Không có. Không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản và nợ: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000267 ngày 25/01/2022.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Bình phước;
- VKSND h. Bù Đăng;
- CC THADS h. Bù Đăng;
- UBND xã (thị trấn);
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Thu Hà